

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2024/DS-ST
Ngày: 11-4-2024
V/v tranh chấp “hợp đồng
góp hụi và vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Duyên
2. Bà Phan Thị Cẩm Hồng

Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tuấn Khanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Trong ngày 11 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 38/2024/TLST - DS ngày 26 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp “hợp đồng góp hụi và vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2024/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị N**, sinh năm 1973; địa chỉ: **số A ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre** (có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: Bà **Đặng Thị Bé Đ**, sinh năm 1984 và ông **Đặng Văn N1**, sinh năm 1982; cùng địa chỉ: **số A ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre** (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà **Trần Thị N** trình bày:

Bà **Đặng Thị B** Đèo là hụi viên, bà **Đ** có tham gia của bà **0** đây hụi do bà làm chủ hụi (đầu thảo) như sau:

- Dây 1: Mở hụi ngày 10/06/2022 âm lịch (âl), mãn hụi ngày 15/02/2024 âl, hụi 3.000.000 đồng, tổng số hụi viên tham gia dây hụi 22 người (22 phần), bà **Đ** tham gia một phần hụi, ngày 15/11/2022 âl bà **Đ** hốt hụi, bà đã giao đủ tiền hụi cho bà **Đ** nhận là 51.900.000 đồng, dây hụi này bà **Đ** phải đóng lại cho bà 48.000.000 đồng. Hàng tháng bà **Đ** đóng hụi cho bà mỗi tháng là 3.000.000 đồng, hiện nay bà **Đ** còn nợ bà 09 tháng hụi chết với số tiền là 27.000.000 đồng.

- Dây 2: Mở hội ngày 20/08/2022 âl, mãn hội ngày 25/04/2024 âl, hội 2.000.000 đồng, tổng số hội viên là 22 người (22 phần), bà Đ tham gia một phần hội, ngày 25/10/2022 âl bà Đ hốt hội, bà đã giao đủ tiền hội cho bà Đ nhận 31.500.000 đồng, dây hội này bà Đ phải đóng lại cho bà 38.000.000 đồng. Hàng tháng bà Đ đóng hội chết cho bà 2.000.000 đồng, hiện nay bà Đ còn nợ bà 11 tháng hội chết với số tiền là 22.000.000 đồng.

- Dây 3: Mở hội ngày 01/12/2022 âl, mãn hội ngày 06/8/2024âl, hội 3.000.000 đồng, tổng số hội viên tham gia dây hội là 22 người (22 phần), bà Đ tham gia một phần hội, ngày 06/02/2023 âl bà Đ hốt hội, bà đã giao đủ tiền hội cho bà Đ nhận 48.200.000 đồng, dây hội này bà Đ phải đóng lại cho bà 57.000.000 đồng. Hàng tháng bà Đ đóng hội chết cho bà 3.000.000 đồng, hiện nay bà Đ còn nợ bà 14 tháng hội chết với số tiền là 42.000.000 đồng. Trong dây hội này bà Đ đóng hội tháng nhưng đóng không đủ và còn nợ bà 500.000 đồng nên dây hội này bà Đ còn nợ bà tổng cộng là 42.500.000 đồng.

Sau đó, bà Đ đóng cho bà được 2.000.000 đồng tiền hội (bà không nhớ thời gian cụ thể).

Vào ngày 06/3/2023, bà Đ có mượn bà số tiền là 15.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, mục đích bà Đ mượn tiền của bà là để đóng hội chết hàng tháng của các dây hội mà bà Đ đã hốt hội. Đến nay, bà Đ chưa trả số tiền này cho bà.

Như vậy, tổng số tiền hội bà Đ còn nợ của 03 dây hội là 89.500.000 đồng và tiền vay là 15.000.000 đồng, tổng cộng là 104.500.000 đồng. Bà có yêu cầu bà Đ trả nhiều lần nhưng bà Đ không thực hiện.

Việc bà Đ hốt hội, vay tiền của bà để là để phục vụ kinh tế chung của gia đình. Thời điểm bà Đ tham gia chơi hội, hốt hội và vay tiền của bà thì bà Đ và ông Đặng Văn N1 là vợ chồng hợp pháp, bà Đ và ông N1 làm kinh tế chung nên ông N1 biết bà Đ chơi hội và vay tiền của bà để làm kinh tế chung. Sau này, bà Đ và ông N1 đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 29/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, lúc ly hôn bà Đ và ông N1 khai nợ chung không có là không đúng.

Nay bà yêu cầu bà Đặng Thị Bé Đ và ông Đặng Văn N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền còn nợ, trong đó tiền hội là 89.500.000 đồng và tiền vay là 15.000.000 đồng, tổng cộng là 104.500.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu năm trăm nghìn đồng), bà không yêu cầu tính lãi.

Theo nội dung bản khai, biên bản hòa giải trong quá trình tố tụng bị đơn bà Đặng Thị Bé Đ trình bày:

Bà thừa nhận, bà có tham gia 03 dây hội tháng do bà Trần Thị N làm chủ hội, các dây hội bà tham gia của bà N cụ thể như sau:

- Dây 1: Mở hội ngày 10/06/2022 âl, mãn hội ngày 15/02/2024 âl. Hội tháng, hội 3.000.000 đồng, có 22 hội viên tham gia, bà tham gia 01 phần, ngày 15/11/2022 âl bà hốt hội, bà không nhớ kêu hội bao nhiêu tiền, bà N trừ đầu

thảo là 1.500.000 đồng và giao cho bà số tiền mà bà hốt của dây hui này là 51.900.000 đồng. Bà đóng hui chết cho bà N là 3.000.000 đồng/tháng, bà còn thiếu bà N 09 tháng hui chết với số tiền là 27.000.000 đồng.

- Dây 2: Mở hui ngày 20/08/2022 âl, mãn hui ngày 25/04/2024 âl. Hui tháng, hui 2.000.000 đồng, có 22 hui viên tham gia, bà tham gia 01 phần, ngày 25/10/2022 âl bà hốt hui, không nhớ kêu hui bao nhiêu tiền, bà N trừ đầu thảo là 1.000.000 đồng và giao cho bà số tiền mà bà hốt của dây hui này là 31.500.000 đồng. Bà phải đóng hui chết cho bà N là 2.000.000 đồng/tháng, bà còn thiếu bà N 11 tháng hui chết với số tiền là 22.000.000 đồng.

- Dây 3: Mở hui ngày 01/12/2022 âl, mãn hui ngày 06/8/2024 âl. Hui tháng, hui 3.000.000 đồng, có 22 hui viên tham gia, bà tham gia 01 phần, ngày 06/02/2023 âl bà hốt hui, bà không nhớ kêu hui bao nhiêu tiền, bà N trừ đầu thảo là 1.500.000 đồng và giao cho bà số tiền mà bà hốt của dây hui này là 48.200.000 đồng. Bà phải đóng hui chết cho bà N là 3.000.000 đồng/tháng, bà còn thiếu bà N 14 tháng hui chết với số tiền là 42.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong dây hui này thì bà có đóng thiếu tiền hui cho bà N là 500.000 đồng nên dây hui này bà còn nợ lại bà N là 42.500.000 đồng.

Vào ngày 06/3/2023 âl, bà có vay của bà Trần Thị N số tiền là 15.000.000 đồng, mà N không có tính lãi, bà N có làm biên nhận nợ ngày 06/3/2013 âl bà có ký tên, mục đích vay tiền là để đóng tiền hui cho bà N của những tháng mà bà chưa đóng hui chết. Số tiền này bà chưa trả cho bà N.

Như vậy, số tiền hui bà còn nợ bà N 89.500.000 đồng và tiền vay bà còn nợ bà N là 15.000.000 đồng, tổng cộng là 104.500.000 đồng. Nay bà N yêu cầu bà trả số tiền này thì bà đồng ý nhưng hiện tại bà chưa có khả năng trả cho bà N.

Trước đây, ông Đặng Văn N1 là chồng bà, bà và ông N1 có đăng ký kết hôn ngày 09/6/2005 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre, sau đó bà và ông N1 đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 29/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, lúc ly hôn bà và ông N1 khai nợ chung không có là do bà và ông N1 sẽ tự thỏa thuận với chủ nợ. Lúc bà chơi hui, hốt hui và vay tiền của bà N thì bà và ông N1 vẫn còn là vợ chồng hợp pháp, số tiền bà hốt hui, vay tiền của bà N là để bà làm kinh tế chung giữa bà và anh N1 như nuôi tôm chung, sửa chữa nhà, sinh hoạt trong gia đình. Mỗi khi hốt hui của bà N bà có nói cho ông N1 biết. Nay bà N khởi kiện thì ông N1 phải có trách nhiệm liên đới cùng bà để trả nợ hui và nợ vay cho bà N.

Việc ông N1 cho rằng, bà và ông N1 đã sống ly thân thời gian dài là không đúng, ông N1 chỉ đi làm xa khoảng 01 năm nay nhưng ông N1 vẫn thường xuyên về nhà và có gửi tiền để phụ bà nuôi con, cúng giỗ.

Theo nội dung văn bản trình bày ý kiến và yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 21/02/2024 bị đơn ông Đặng Văn N1 trình bày:

Trước kia ông và bà **D** là vợ chồng nhưng do sống chung không hạnh phúc có nhiều mâu thuẫn nên ông và bà **D** quyết định ly hôn. Ngày 30/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú ra quyết định số 29/2024/QĐST-HNGĐ công nhận cho ông và bà **D** thuận tình ly hôn. Trước khi ly hôn, ông và bà **D** đã ly thân một thời gian dài, trong quá trình ly thân mạnh ai nấy sống, kinh tế độc lập không liên quan gì nhau. Ông đi Bình Dương làm ăn đã lâu nên hoàn toàn không biết gì về khoản nợ bà **D** nợ bà **N**. Vì vậy, ông không đồng ý liên đới với bà **D** trả khoản nợ 104.500.000 đồng cho bà **N**.

Hiện tại, do ông đi làm ăn xa, điều kiện đi lại khó khăn không thể đến Tòa án tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án được nên ông xin được vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án cho đến khi quyết xong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị N** yêu cầu bị đơn bà **Đặng Thị Bé D** và ông **Đặng Văn N1** trả tiền hui và tiền vay nên xác định đây là tranh chấp “hợp đồng góp hui và hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại các Điều 463, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn bà **Đặng Thị Bé D** và ông **Đặng Văn N1** có nơi cư trú tại **xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre** nên theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

[2] Về tố tụng: nguyên đơn bà **Trần Thị N**, bị đơn bà **Đặng Thị Bé D1** và ông **Đặng Văn N1** có yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[3] Về nội dung vụ án: nguyên đơn bà **Trần Thị N** yêu cầu bị đơn bà **Đặng Thị Bé D** và ông **Đặng Văn N1** có nghĩa vụ liên đới trả cho bà **N** số tiền hui là 89.500.000 đồng và tiền vay là 15.000.000 đồng, tổng cộng là 104.500.000 đồng. Bị đơn bà **Đặng Thị Bé D** thừa nhận có nợ của bà **Trần Thị N** số tiền hui là 89.500.000 đồng và tiền vay là 15.000.000 đồng, tổng cộng là 104.500.000 đồng nhưng hiện tại chưa có điều kiện trả. Riêng bị đơn ông **Đặng Văn N1** không thừa nhận khoản nợ do nguyên đơn khởi kiện nên không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị N** đối với bị đơn bà **Đặng Thị Bé D**, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4.1] Hợp đồng góp hui và hợp đồng vay tài sản giữa bà **N** và bà **D** được xác lập trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc và không vi phạm quy định tại các Điều 116, 117, 119, 463, 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Do vậy, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết.

[4.2] Về nghĩa vụ trả tiền hụi và tiền vay: Trong quá trình giải quyết vụ án bà **N** và bà **Đ** đều thống nhất với nhau về số dây hụi, số tháng góp hụi, thời gian mở hụi, các dây hụi đều là hụi có lãi, số tiền hụi bà **Đ** chưa trả cho bà **N** và thống nhất số tiền nợ hụi và nợ vay nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh đối với các đương sự theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Xét yêu cầu trách nhiệm liên đới trả nợ của nguyên đơn bà **Trần Thị N** đối với ông **Đặng Văn N1** và bà **Đặng Thị Bé Đ**, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[5.1] Ông **N1** cho rằng, ông và bà **Đ** đã ly hôn vào ngày 30/01/2024, trước khi ly hôn thì ông và bà **Đ** đã sống ly thân một thời gian dài, trong quá trình ly thân mạnh ai nấy sống, kinh tế độc lập không liên quan gì nhau nên ông **N1** hoàn toàn không biết gì về khoản nợ bà **Đ** nợ bà **N**. Vì vậy, ông **N1** không đồng ý liên đới với bà **Đ** để trả nợ cho bà **N**.

[5.2] Bà **Đ** cho rằng, lúc bà **Đ** chơi hụi, hốt hụi và vay tiền của bà **N** thì bà và ông **N1** vẫn còn là vợ chồng hợp pháp, số tiền bà **Đ** hốt hụi, vay tiền của bà **N** nhằm mục đích để bà và ông **N1** làm kinh tế chung như nuôi tôm, sửa chữa nhà, sinh hoạt trong gia đình. Mỗi khi hốt hụi của bà **N** bà có nói cho ông **N1** biết. Khi ly hôn bà và ông **N1** khai với Tòa án không có là để tự thỏa thuận với chủ nợ. Do đó, ông **N1** phải có trách nhiệm liên đới cùng bà **Đ** để trả nợ hụi và nợ vay cho bà **N**.

[5.3] Thấy rằng, ông **N1** và bà **Đ** có đăng ký kết hôn ngày 09/6/2005 tại Ủy ban nhân dân xã **M**, huyện **T**, tỉnh **Bến Tre**; sau đó ông **N1** và bà **Đ** đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 29/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh **Bến Tre**. Trong quá trình giải quyết vụ án bà **Đ** cho rằng mục đích bà **Đ** hốt hụi và vay tiền của bà **N** là để nhằm phục vụ kinh tế chung của gia đình. Đối với ông **N1** thì không thừa nhận khoản nợ mà bà **N** khởi kiện và không đồng ý liên đới với bà **Đ** để trả nợ cho bà **N** nhưng ông **N1** không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh theo Thông báo giao nộp tài liệu chứng cứ số 321/TB-TA ngày 20/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú. Mặc khác, tại đơn xin xác nhận ngày 06/3/2024 thì bà **Phạm Thị R** là Trưởng ấp **T**, xã **M**, huyện **T** là nơi bà **Đ** và ông **N1** cư trú xác nhận như sau: vào năm 2022 bà **Đ** và ông **N1** sống chung với nhau, làm ăn kinh tế chung gia đình, chứ không có làm kinh tế riêng. Vì vậy, cần buộc ông **Đặng Văn N1** phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà bà **Đặng Thị B** Đèo để trả tiền nợ hụi và tiền vay cho nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị N**, buộc bà **Đặng Thị Bé Đ** và ông **Đặng Văn N1** phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ hụi là 89.500.000 đồng và tiền vay là 15.000.000 đồng, tổng cộng là 104.500.000 đồng cho bà **Trần Thị N**.

Xét việc nguyên đơn không yêu tính lãi nên không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà **Đặng Thị Bé Đ** và ông **Đặng Văn N1** có phải có

nghĩa liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, án phí được tính như sau: 104.500.000 đồng x 5% = 5.225.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 463, 466, 468, 469 và Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về hộ, hội, biên, phường;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị N** đối với bị đơn bà **Đặng Thị Bé Đ** và ông **Đặng Văn N1**. Buộc bà **Đặng Thị Bé Đ** và ông **Đặng Văn N1** có nghĩa vụ liên đới trả cho bà **Trần Thị N** số tiền nợ hội là 89.500.000 đồng (tám mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền vay là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng), tổng cộng là 104.500.000 đồng (một trăm lẻ bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

2.1. Buộc bà **Đặng Thị Bé Đ** và ông **Đặng Văn N1** có nghĩa vụ liên đới chịu 5.225.000 đồng (năm triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

2.2. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.612.500 đồng (hai triệu sáu trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) theo Biên lai thu số 0003583 ngày 26/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre cho bà **Trần Thị N**.

3. Các đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Văn Tú

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Cẩm Hồng - Bùi Thị Duyên

Hồ Văn Tú

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Sơn– Huỳnh Ngọc Sơn

Trần Thị Vân

